

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN P
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2022/DS-ST

Ngày: 15/8/2022

V/v tranh chấp Thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Liêng Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tạ Quang Đức

2. Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: bà Ngô Mỹ Yên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: bà Trần Thụy Quốc Vang, Kiểm sát viên

Trong các ngày 10, 15 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp Thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 101/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: bà Phan Thị T1, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

- Bị đơn: ông Phan Văn T2, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1985 – Có mặt

2. bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1983 – Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp cho bà N2: bà Nguyễn Thị N1 (theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2015) – Có mặt.

3. ông Phan Văn T3, sinh năm 1964 – Vắng mặt

4. bà Phan Thị T4, sinh năm 1967 – Có mặt

5. ông Trần Văn N3, sinh năm 1955 – Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp cho ông N3: bà Tiết Thị N4 (theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2015) – Vắng mặt.

6. bà Tiết Thị N4, sinh năm 1957 – Có mặt

7. bà Trần Ngọc D1, sinh năm 1988 – Vắng mặt

8. bà Lý Thị H1, sinh năm 1961 – Có mặt

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ.

9. bà Phan Thị T5, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

10. bà Phạm Thị T6, sinh năm 1960

Địa chỉ: X khu vực Y, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho bà T6: ông Phan Văn T2 (theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2021) – Có mặt.

11. bà Phan Thị T7, sinh năm 1968

Địa chỉ: J Khu dân cư T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

12. ông Phan Ngọc C1 (chết ngày 13/4/2017 âl)

Người kế thừa tổ tụng: 12.1 ông Phan Ngọc T8, sinh năm 1982

12.2 bà Huỳnh Thị C2, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: Z Khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ – Cùng vắng mặt.

13. ông Trương Văn B, sinh năm 1951

14. bà Trần Thị H2, sinh năm 1948

15. ông Trương Văn H3, sinh năm 1984

16. ông Trương Văn T8, sinh năm 1987

17. bà Trương Thị Huyền T10, sinh năm 1990

18. bà Nguyễn Thị Mỹ D2, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ – Cùng vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho ông B, H3, T8, bà T10, bà D2: bà Trần Thị H2 (theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2015) – Có mặt.

19. Ủy ban nhân dân huyện P

Địa chỉ: ấp L, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện bà Phan Thị T1 trình bày: cha mẹ bà là ông Phan Văn T11 (chết vào ngày 24/3/2012) và bà Võ Thị H4 (chết vào ngày 23/5/2007) có 09 người con gồm: Phan Ngọc C1 (chết vào năm 2017), Phan Thị T12 (chết vào ngày 07/02/2012), Phạm Thị T6, Phan Thị T1, Phan Văn T3, Phan Thị T4, Phan Thị T7, Phan Thị T5 và Phan Văn T2. Cha mẹ bà có tạo lập được tài sản là phần

đất diện tích 11.100m², thửa 560, tờ bản đồ số 06, chưa chia cho các con cũng không để lại di chúc. Năm 2005, ông T2 tự ý làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh chị em trong gia đình đều không hay biết. Lúc còn sống, cha mẹ bà có chuyển nhượng cho bà Lý Thị H1, ông Trần Văn N3 phần đất vườn 01 công tầm 03 mét. Bà khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00092 ngày 02/6/2005, trừ phần diện tích cha mẹ bà đã chuyển nhượng, bà nhận thừa kế diện tích 2.000m² đất vườn và 01 nền nhà diện tích 200m², phần còn lại chia thừa kế đều cho các anh chị em. Tại phiên tòa ngày 10/8/2022, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất của cha mẹ sau khi đã trừ phần chuyển nhượng cho ông N3, bà H1.

Phía bị đơn ông Phan Văn T2 trình bày: năm 2005 cha mẹ ông thống nhất tặng cho ông phần đất diện tích 11.100m². Vợ chồng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông vẫn đồng ý chia đều đất cho mỗi anh chị em diện tích 500m² đất vườn, riêng bà T1, bà T4 mỗi người nhận thêm một nền nhà diện tích 100m². Năm 1998, cha mẹ ông đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Lý Thị H1, ông Trần Văn N3 là 01 công tầm 03 mét; năm 2011 ông chuyển nhượng cho bà N2 200m², nay ông vẫn đồng ý tách thửa sang tên quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng. Ông có yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế của ông và phần dùng vào việc thờ cúng cha mẹ, đồng thời đối với phần đất chia thừa kế mỗi người nhận thì phải trả lại giá trị cây trồng trên đất cho ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N1: thống nhất ý kiến của chồng bà là ông Phan Văn T2.

- Bà Phan Thị T4 trình bày: anh chị em ban đầu thỏa thuận người đã lập gia đình hưởng 500m², người chưa lập gia đình hưởng 1.000m²; bà yêu cầu nhận thừa kế 01 công đất. Nay bà đồng ý nhận 01 nền nhà 100m² và phần đất vườn 500m².

- Bà Phan Thị T7 trình bày: anh chị em ban đầu thỏa thuận người đã lập gia đình hưởng 500m², người chưa lập gia đình hưởng 1.000m²; bà yêu cầu chia thừa kế cho bà T1, bà T4 mỗi người nhận 1.000m², mỗi anh chị em khác nhận 500m², còn lại bao nhiêu đất giao cho ông T2. Nay bà đồng ý nhận phần đất 500m², phần giá trị cây trồng trên đất do bà và ông T2 tự thỏa thuận với nhau.

- Ông Phan Văn T3 trình bày: ông yêu cầu nhận thừa kế diện tích 500m² và đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt ông.

- Bà Phan Thị T5 trình bày: bà yêu cầu chia thừa kế cho 07 người gồm bà T1, bà T4, ông T3, bà T5, bà T6, bà T7, bà T12, mỗi người nhận diện tích

500m² (400m² đất vườn và 100m² thổ cư), phần còn lại và phần của bà T12 giao cho ông T2 quản lý sử dụng.

- Bà Phạm Thị T6 có đại diện theo ủy quyền là ông Phan Văn T2 trình bày: bà T6 yêu cầu nhận thừa kế theo quy định pháp luật, bà nhận tiền tương đương giá trị đất.

- Bà Huỳnh Thị C2 trình bày: bà và ông Phan Ngọc C1 (chết năm 2017) đám cưới vào năm 1977, không có đăng ký kết hôn, ông bà có 03 người con nhưng 02 người con đầu đã chết từ nhỏ, chỉ còn con chung là Phan Ngọc T8. Bà nhường phần thừa kế của bà cho ông T8 và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- Ông Phan Ngọc T8 trình bày: ông yêu cầu nhận thừa kế phần của cha ông là Phan Ngọc C1.

- Bà Tiết Thị N4 trình bày: ngày 14/10/1998 bà và chồng là ông Trần Văn N3 cùng bà Lý Thị H1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phan Văn T11 diện tích 01 công tằm đủ với giá 03 lượng vàng 24k, phần vợ chồng bà trả 1,3 lượng, phần bà H1 trả 1,7 lượng (có lập Tờ giao kèo mua bán quyền sử dụng đất). Bà đã nhận đất cất nhà nhưng chưa làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012, bà chuyển nhượng lại một phần đất ngang 08m x dài 22m cho bà Trần Thị H2 với số tiền 75.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu công nhận cho bà quyền sử dụng phần đất bà đang sử dụng diện tích 193,3m². Đồng thời, bà có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- Bà Lý Thị H1 trình bày: ngày 14/10/1998 bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phan Văn T11 diện tích 800m² với giá 1,7 lượng vàng 24k (có lập Tờ giao kèo mua bán quyền sử dụng đất). Bà đã nhận đất cất nhà nên yêu cầu công nhận cho bà làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua đo đạc thực tế có diện tích 685m².

- Bà Trần Thị H2 trình bày: ngày 11/6/2012 bà và chồng là ông Trương Văn B nhận chuyển nhượng một nền nhà ngang 08m x dài 22m của ông Trương Văn N3, bà Tiết Thị N4 với giá 75.000.000 đồng (có lập Tờ hợp đồng). Do phần đất ông N3 mua chưa sang tên nên đến nay bà chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất bà nhận chuyển nhượng diện tích qua đo đạc thực tế là 259,3m².

- Bà Nguyễn Thị N2 trình bày: ngày 10/11/2011 bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phan Văn T2 diện tích 200m² với giá 80.000.000 đồng (có lập Tờ hợp đồng), đến nay chưa làm thủ tục sang tên. Nay bà yêu cầu

công nhận quyền sử dụng đất bà nhận chuyển nhượng diện tích qua đo đạc thực tế là 227,2m².

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: quá trình chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện đúng các quy định pháp luật về tố tụng. Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, thừa 560 là tài sản chung của vợ chồng ông Phan Văn T11, bà Võ Thị H3, năm 2005 ông T11 chuyển quyền sử dụng đất cho ông T2 đứng tên, hợp đồng chuyển nhượng không có chữ ký của bà H3, vì vậy hợp đồng vô hiệu ½ là di sản của bà H3. Ông T11, bà H3 có 09 người con, trong đó bà T12 đã chết, không có chồng con, ông C1 đã chết, có người thừa kế thế vị là ông T8, do đó hàng thừa kế có 08 người. Di sản được chia thành 08 kỷ phần gồm bà T1, bà T4 mỗi người nhận 100m² (CLN) và 500m² (LUC), bà T5, bà T7, ông T3 mỗi người nhận 500m² (LUC), bà T6 nhận 01 kỷ phần bằng tiền, kỷ phần thừa kế của ông C1 tạm giao cho ông T2 quản lý; phần giá trị chênh lệch được cân trừ với giá trị cây trồng. Đối với phần đất do những người nhận chuyển nhượng gồm bà H2, bà H1, bà N4, bà N2 đang sử dụng không đủ diện tích tách thửa tối thiểu nhưng đều đã cất nhà ở ổn định từ trước năm 2012, cần ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/11/2016 bà Phan Thị T1 khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00092 ngày 02/6/2005 cấp cho ông Phan Văn T2, bà Nguyễn Thị N1; chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần đất diện tích 11.100m² do ông Phan Văn T11, bà Võ Thị H3 chết để lại không có di chúc. Ngày 05/02/201 ông Phan Văn T2 phản tố yêu cầu chia thừa kế cho ông được hưởng phần của ông, 01 kỷ phần dùng vào việc thờ cúng cha mẹ, và kỷ phần thừa kế của bà Phan Thị T12, đồng thời người nhận đất phải trả lại giá trị cây trồng. Ngày 03/3/2015, ngày 04/3/2015, cùng ngày 24/5/2019 lần lượt bà Nguyễn Thị N2, bà Lý Thị H1, bà Tiết Thị N4, bà Trần Thị H2 có yêu cầu độc lập công nhận quyền sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng từ ông T11, ông T2. Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án Tranh chấp thừa kế và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để giải quyết theo thẩm quyền. Tại phiên tòa ngày 05/01/2021, ngày 10/8/2022 bà T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất của cha mẹ sau khi đã trừ phần chuyển nhượng cho ông N3, bà H1; ông T2 yêu cầu chia thừa kế cho ông

và phần dùng vào việc thờ cúng cha mẹ. Việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phản tố.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T3, bà Tiết Thị N4, bà Trần Ngọc D1, bà Huỳnh Thị C2, Ủy ban nhân dân huyện P có văn bản đề nghị vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án. Bà Phan Thị T5, ông Phan Ngọc T8 đã được triệu tập tham dự phiên tòa ngày 19/7/2022, ngày 10/8/2022 nhưng vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này. Thửa 560 đã được giải chấp vào ngày 07/7/2017, ông Lê Hùng M ở nhờ trên phần đất của bà H1, hiện nay đã dỡ nhà bỏ đi, không còn tài sản trên đất, do đó Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và ông M không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Ông T11 chỉ có 01 người vợ là bà Võ Thị H3; ông T11, bà H3 có 09 người con chung gồm Phan Ngọc C1 (chết vào năm 2017, có 01 người con là Phan Ngọc T8), Phan Thị T12 (chết vào ngày 07/02/2012, không có chồng con), Phạm Thị T6, Phan Thị T1, Phan Văn T3, Phan Thị T4, Phan Thị T7, Phan Thị T5 và Phan Văn T2. Tại đơn khởi kiện ngày 05/12/2014, Giấy xác nhận tình trạng khai hộ tịch ngày 12/02/2015 của nguyên đơn và quá trình giải quyết vụ án tất cả đương sự đều thống nhất hàng thừa kế gồm 09 người nêu trên. Bà T12 đã chết, không có chồng con. Vì vậy, hàng thừa kế của ông T11, bà H3 có 08 người. Bà T1, bà T4, bà T7 cho rằng chưa đủ cơ sở xác định tư cách thừa kế thế vị của ông Phan Ngọc T8, tuy nhiên, do ông T8 vắng mặt tại phiên tòa nên xem như từ bỏ yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Kỷ phần thừa kế của ông C1 được giao cho ông T2 tiếp tục quản lý, trường hợp đương sự có yêu cầu thì khởi kiện thành vụ án khác. Đối với bà T5 vắng mặt tại phiên tòa nhưng những người thừa kế đồng ý chia đều theo quy định nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[4] Những người thừa kế đều thống nhất phần đất do ông T11, bà H3 tạo lập trong thời gian chung sống, quan hệ hôn nhân có từ trước năm 1955, phần đất thửa 560 là tài sản chung của vợ chồng. Ngày 11/4/2005, ông T11 ký hợp đồng chuyển nhượng, đăng ký biến động chuyển quyền sử dụng đất hình thức cha cho con để ông T2 đứng tên thửa 560, diện tích 11.100m². Thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T11 với ông T2 được ký kết, chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A đúng hình thức, ông T2 đã được cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, phần đất thửa 560 là tài sản chung của vợ chồng ông T11, bà H3, hợp đồng ngày

11/4/2005 chỉ có ông T11 ký tặng cho quyền sử dụng đất, không có ý kiến của bà H3 nên chỉ có hiệu lực đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất. Phần diện tích thuộc quyền sử dụng đất của bà H3 là di sản được chia thừa kế theo pháp luật.

[5] Diện tích thửa 560 được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 11.100m^2 , qua đo đạc thực tế có diện tích $10.503,8\text{m}^2$. Năm 1998, ông T11 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn N3 (chồng bà Tiết Thị N4), bà Lý Thị H1 tổng cộng 01 công đất, sau đó ông N3 chuyển nhượng lại một phần cho ông Trương Văn B (chồng bà Trần Thị H2). Các bên chỉ lập “giấy tay” không đúng hình thức hợp đồng có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, nhưng người nhận chuyển nhượng đã nhận đất sử dụng ổn định từ năm 1998, khi còn sống bà Võ Thị H3 không có tranh chấp, vì vậy vẫn được công nhận việc chuyển nhượng. Đồng thời, những người thừa kế đều thống nhất trừ phần diện tích đã chuyển nhượng cho ông N3, bà H1, phần còn lại mới chia thừa kế. Như vậy, diện tích $10.503,8\text{m}^2 - 193,3\text{m}^2 - 685\text{m}^2 - 259,3\text{m}^2 = 9.366,2\text{m}^2$ (có $5.706,5\text{m}^2$ đất LUC, 400m^2 đất ONT, $3.259,7\text{m}^2$ đất CLN), di sản chia thừa kế của bà H3 là $4.683,1\text{m}^2$ (gồm 200m^2 đất ONT, $2.853,25\text{m}^2$ đất LUC, $1.629,85\text{m}^2$ đất CLN) chia thành 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị tương đương 67.613.375 đồng.

[6] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T2 với bà N2, ông T2 đồng ý thực hiện hợp đồng tách quyền sử dụng đất phần của ông được nhận để sang tên cho bà N2. Đây là sự tự thỏa thuận của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Ông T2 có yêu cầu nhận 01 kỷ phần thừa kế dùng để thờ cúng cha mẹ, những người thừa kế còn lại không đồng ý. Do không có di chúc thể hiện ý chí bà H3 về việc dùng một phần di sản cho việc thờ cúng, mặt khác phần tài sản của ông T11 đã tặng cho ông T2, những tài sản khác trên đất cũng phát sinh huê lợi, vì vậy không chấp nhận yêu cầu dùng một kỷ phần để thờ cúng như yêu cầu của bị đơn. Đối với yêu cầu của ông T2 được bồi hoàn giá trị cây trồng là phù hợp vì người nhận đất sẽ được lợi về cây trồng trên đất, và không phải di dời.

[8] Bà T1, bà T4 đồng ý nhận hiện vật là phần đất 500m^2 (LUC) và 01 nền nhà diện tích 100m^2 (CLN), khấu trừ giá trị chênh lệch so với kỷ phần được nhận và trả giá trị cây trồng thì ông T2 trả cho bà T1 số tiền 41.000 đồng, trả cho bà T4 số tiền 12.496.000 đồng. Bà T6 nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền nên ông T2 tiếp tục quản lý đất và trả cho bà T6 số tiền 67.613.000 đồng.

[9] Bà T7, ông T3, bà T5 đồng ý nhận hiện vật là phần đất 500m² (LUC), khấu trừ giá trị chênh lệch so với kỹ phần được nhận và trả giá trị cây trồng thì bà T7 trả cho ông T2 số tiền 19.998.000 đồng, ông T3 trả cho ông T2 số tiền 14.426.000 đồng, ông T2 trả cho bà T5 số tiền 7.862.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm, người nhận thừa kế chịu án phí có giá ngạch 5% tương ứng giá trị tài sản nhận và án phí không giá ngạch của các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông T2 có đơn xét giảm án phí nhưng được hưởng di sản thừa kế nên vẫn phải nộp toàn bộ án phí. Bà T1, bà T6 là người cao tuổi được miễn nộp án phí. Mỗi đương sự phải chịu chi phí đo đạc, định giá, nguyên đơn phải chịu chi phí giám định chữ ký.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 674, Điều 685, Điều 697, Điều 733, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn T2.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiết Thị N4, bà Lý Thị H1, bà Nguyễn Thị N2, bà Trần Thị H2.

1. Ông Phan Văn T2 giao quyền sử dụng đất để chia thừa kế cho bà Phan Thị T1 diện tích 100m² (CLN) và 500m² (LUC) tại vị trí 560¹⁰ và 560¹³; bà Phan Thị T4 diện tích 100m² (CLN) và 500m² (LUC) tại vị trí 560¹¹ và 560¹⁴; bà Phan Thị T7 diện tích 500m² (LUC) tại vị trí 560¹⁵; ông Phan Văn T3 diện tích 500m² (LUC) tại vị trí 560¹⁶; bà Phan Thị T5 diện tích 500m² (LUC) tại vị trí 560¹⁷.

Ỡn định cho ông Phan Văn T2 được quyền sử dụng đất diện tích 3.206,5m² (LUC) tại vị trí 560, 560¹⁸, và diện tích 3.232,5m² (CLN, có 400m² ONT) tại vị trí 560¹, 560¹².

Ông Phan Văn T2 giao cho bà Tiết Thị N4, ông Trần Văn N3 quyền sử dụng đất diện tích 193,3m² (CLN) tại vị trí 560², 560³.

Ông Phan Văn T2 giao cho bà Trần Thị H2, ông Trương Văn B quyền sử dụng đất diện tích 259,3m² (CLN) tại vị trí 560⁴, 560⁵.

Ông Phan Văn T2 giao cho bà Lý Thị H1 quyền sử dụng đất diện tích 685m² (CLN) tại vị trí 560⁶, 560⁷.

Ông Phan Văn T2 giao cho bà Nguyễn Thị N2 quyền sử dụng đất diện tích 227,2m² (CLN) tại vị trí 560⁸, 560⁹.

Dành quyền sử dụng lối đi cho bà T1, bà T4, bà T7, ông T3, bà T5 theo mô tả “Đường đi” trên bản trích đo địa chính kèm theo.

Các phần đất nêu trên thuộc thửa 560, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00092 của Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ cấp ngày 02/6/2005 cho ông Phan Văn T2, bà Nguyễn Thị N1 đứng tên.

(Kèm theo Bản trích đo địa chính số 17/TTKTTNMT ngày 05/5/2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P điều chỉnh phần diện tích nêu trên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00092 ngày 02/6/2005.

Cây trồng trên đất được giao cùng với phần quyền sử dụng đất mỗi người nhận.

2. Ông Phan Văn T2 trả cho bà Phan Thị T1 số tiền 41.000 đồng, trả cho bà Phan Thị T4 số tiền 12.496.000 đồng, trả cho bà Phạm Thị T6 số tiền 67.613.000 đồng, trả cho bà Phan Thị T5 số tiền 7.862.000 đồng.

Ông Phan Văn T3 trả cho ông Phan Văn T2 số tiền 14.426.000 đồng, bà Phan Thị T7 trả cho ông Phan Văn T2 số tiền 19.998.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị T1 được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 003666 ngày 11/11/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Ông Phan Văn T2 nộp 3.509.000 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 017892 ngày 05/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, ông T2 phải nộp thêm 3.209.000 đồng.

- Ông T3, bà T4, bà T5, bà T7, mỗi người nộp 3.509.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị N2 được nhận lại 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 003814 ngày 03/3/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Lý Thị H1 được nhận lại 1.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 004264 ngày 18/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Tiết Thị N4 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 005441 ngày 24/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà Trần Thị H2 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 017412 ngày 19/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

4. Chi phí đo đạc, định giá: bà T1, ông T2, bà T4, ông T3, bà T5, bà T6, bà T7, bà H1, bà N2, bà H2, bà N4 mỗi người chịu 1.630.000 đồng. Bà T1 đã đóng tạm ứng 12.500.000 đồng, bà N4 đã đóng tạm ứng 1.500.000 đồng, bà H1, bà T7, bà T4, ông T3 mỗi người đã đóng tạm ứng 1.000.000 đồng nên bà H1, bà T7, bà T4, ông T3 mỗi người hoàn trả 630.000 đồng cho bà T1; ông T2, bà T5, bà T6, bà N2, bà H2 mỗi người hoàn trả 1.630.000 đồng cho bà T1; bà N4 hoàn trả 130.000 đồng cho bà T1. Bà T1 được nhận lại 70.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện P.

Chi phí giám định chữ ký: bà T1 nộp 2.420.000 đồng, bà T1 đã đóng tạm ứng 2.500.000 nên được nhận lại 80.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện P.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T6 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND H. P;
- THA H. P;
- Lưu (HS - 2b).

Liêng Thị Hồng Hoa